

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C ...
	Ngày: ... 12.7.2018 ...

NGHỊ ĐỊNH**Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).
2. Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).
3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).
4. Doanh nghiệp.
5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây gọi chung là liên kết) là việc thỏa thuận, tự nguyện cùng đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của các đối tượng tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 2 Nghị định này (sau đây gọi chung là các bên tham gia liên kết) để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

2. Liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp quy định tại Nghị định này là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây gọi chung là liên kết chuỗi giá trị). Các hình thức liên kết cụ thể quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung: Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Chương II

HÌNH THỨC LIÊN KẾT, HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT VÀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

Điều 4. Các hình thức liên kết

1. Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

3. Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

4. Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

5. Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

6. Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

7. Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 5. Hợp đồng liên kết

Hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây gọi chung là Hợp đồng liên kết) là hợp đồng được ký giữa các bên tham gia liên kết trên nguyên tắc tự nguyện nhằm thực hiện các hình thức liên kết quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 6. Dự án liên kết

1. Dự án liên kết là dự án do doanh nghiệp hoặc hợp tác xã và các bên tham gia hợp đồng liên kết cùng thỏa thuận, xây dựng và triển khai đầu tư liên kết theo các hình thức quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Các bên tham gia liên kết lập dự án liên kết để làm căn cứ hướng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 8 và điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định này. Trường hợp không đề xuất hỗ trợ theo các chính sách nêu trên, chỉ cần lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết.

3. Chủ trì liên kết: Trường hợp doanh nghiệp hoặc hợp tác xã ký hợp đồng liên kết trực tiếp với cá nhân, nông dân thì doanh nghiệp hoặc hợp tác xã sẽ là chủ trì liên kết. Đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau thì các bên thống nhất cử ra chủ trì liên kết.

4. Chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết. Trường hợp phải lập dự án liên kết, chủ trì liên kết là chủ đầu tư dự án liên kết.

5. Ngoài các nội dung tự thỏa thuận giữa các bên tham gia liên kết, Dự án liên kết phải có ít nhất một trong các nội dung sau:

a) Thiết kế, cải tạo đồng ruộng, đầu tư xây dựng, mở rộng quy mô diện tích vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung;

b) Đầu tư xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

c) Góp vốn, tài sản, giá trị quyền sử dụng đất, công nghệ hay quy trình sản xuất.

6. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt Dự án liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Chương III **CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ**

Điều 7. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

1. Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

Điều 8. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

1. Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 9. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

1. Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại khoản 2 Điều 8, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

- a) Xây dựng mô hình khuyến nông;
- b) Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường;
- c) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã;
- d) Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

3. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại các điểm c, d khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 10. Các quy định về nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

1. Đối với mỗi loại hình liên kết quy định tại Điều 4 Nghị định này, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

2. Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết.

3. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

4. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, các địa phương chủ động cân đối bổ sung ngân sách địa phương, lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

5. Nhà nước khuyến khích các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác để thúc đẩy liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 11. Điều kiện để được hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
2. Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.
3. Liên kết đảm bảo ổn định:
 - a) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;
 - b) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.
4. Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết
 - a) Đơn đề nghị của chủ trì liên kết (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);
 - b) Dự án liên kết (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);
 - c) Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

d) Bản sao chụp các chứng nhận hoặc bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

đ) Bản sao chụp hợp đồng liên kết.

2. Trình tự thủ tục

a) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ trợ dự án liên kết: Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này từ chủ trì liên kết, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Hội đồng thẩm định gồm lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các sở ngành liên quan và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan. Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt. Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ trì liên kết được biết. Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt hồ trợ dự án liên kết;

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ trợ liên kết, giao Phòng Nông nghiệp (hoặc Phòng Kinh tế) thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA LIÊN KẾT

Điều 13. Quyền của các bên tham gia liên kết

1. Liên kết trong những ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp mà pháp luật không cấm.

2. Được hưởng các chính sách khuyến khích liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác của Nhà nước theo quy định.

3. Được sử dụng tài sản đầu tư trên đất và tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

4. Được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ liên kết của nhà nước, giá cả, thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, khoa học kỹ thuật, công nghệ và các dịch vụ công ích khác phục vụ liên kết.

5. Được lựa chọn phương thức phù hợp để giải quyết tranh chấp phát sinh trong thực hiện hợp đồng, dự án liên kết theo quy định của pháp luật.

6. Được bảo đảm đối với các tài sản, hạng mục công trình hạ tầng đầu tư tham gia liên kết (bao gồm cả tài sản do nhà nước hỗ trợ) theo quy định của pháp luật.

7. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết

1. Cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin liên quan đến hợp đồng, dự án liên kết cho các bên tham gia liên kết khi được yêu cầu.

2. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung cam kết của hợp đồng, dự án liên kết.

3. Tuân thủ các quy định của Nhà nước về sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường, sức khỏe con người, cây trồng, vật nuôi trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết.

4. Đảm bảo đúng quyền lợi và trách nhiệm của các bên tham gia liên kết theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Các bên tham gia liên kết có nghĩa vụ trao đổi, thương lượng và thống nhất giải quyết nhằm chia sẻ những khó khăn và rủi ro bất khả kháng trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng liên kết và pháp luật.

Điều 15. Xử lý tranh chấp, vi phạm khi thực hiện hợp đồng và dự án liên kết

1. Các bên tham gia liên kết không thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết và trách nhiệm (trừ các trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh) khi thực hiện liên kết được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì:

a) Không được hưởng các khoản ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành và buộc phải bồi thường cho bên bị thiệt hại;

b) Không được tham gia được hưởng các chính sách khuyến khích của Nhà nước về liên kết trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm xác định là vi phạm.

2. Các bên tham gia liên kết vi phạm các quy định trong hợp đồng liên kết bị xử lý theo các hình thức sau:

a) Buộc thực hiện đúng hợp đồng liên kết;

- b) Phạt vi phạm hợp đồng liên kết;
- c) Tạm ngừng thực hiện hợp đồng liên kết;
- d) Đình chỉ thực hiện hợp đồng liên kết;
- đ) Hủy bỏ hợp đồng liên kết;
- e) Buộc bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan;

g) Các biện pháp khác do các bên tham gia liên kết thỏa thuận không trái với quy định pháp luật hiện hành.

3. Hình thức xử lý các tranh chấp hợp đồng liên kết: Nhà nước khuyến khích các hình thức giải quyết tranh chấp của các bên tham gia liên kết bằng hình thức thương lượng và hòa giải. Trường hợp không thống nhất được thì giải quyết thông qua trọng tài thương mại hoặc giải quyết tại tòa án.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- a) Chủ trì thực hiện những nhiệm vụ được giao tại Nghị định này;
- b) Xây dựng các mô hình thí điểm liên kết gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới;
- c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, cơ quan liên quan thực hiện Đề án phát triển hệ thống trung tâm cung ứng hàng nông sản Việt Nam giai đoạn 2018 - 2020;
- d) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường nông thôn trong các hoạt động hợp tác, liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
- đ) Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, cân đối, lồng ghép nguồn vốn đầu tư từ ngân sách hỗ trợ cho liên kết theo quy định.

3. Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, cân đối, lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách hỗ trợ cho liên kết theo quy định.

4. Bộ Công Thương: Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, cơ quan liên quan thực hiện Đề án phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Xác định, phê duyệt các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm và thông báo công khai trên địa bàn tỉnh.

2. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn.

3. Phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn theo thẩm quyền. Quy định phân cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết.

4. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện trên địa bàn tỉnh. Bố trí ngân sách hỗ trợ liên kết theo quy định tại Nghị định này.

5. Chỉ đạo các đơn vị, tổ chức liên quan hỗ trợ, triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp thông tin về giá cả, dự báo thị trường sản phẩm nông nghiệp cho các bên tham gia liên kết.

6. Báo cáo định kỳ hàng năm với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 18. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị xã hội và các hội, hiệp hội ngành hàng

1. Thông tin, tuyên truyền, tư vấn, vận động và hỗ trợ các thành viên tham gia và thực hiện đúng hợp đồng liên kết; xây dựng, phát triển và bảo vệ uy tín, giá trị chung của các sản phẩm nông nghiệp; phát triển thị trường, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm.

2. Bảo vệ quyền và lợi ích của thành viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết; cung cấp các giải pháp, dịch vụ hỗ trợ thành viên nhằm chuẩn hóa quy trình kỹ thuật sản xuất, chất lượng sản phẩm; phương án đồng quản lý tài nguyên, môi trường sản xuất; ứng phó với khủng hoảng thị trường, biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2018.

2. Bãi bỏ Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, xây dựng cánh đồng lớn kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Các bên tham gia liên kết đang thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg trước khi Nghị định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã được phê duyệt hoặc hưởng các chính sách theo quy định tại Nghị định này cho đến khi hết hợp đồng liên kết đã ký nếu đáp ứng được các điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Nghị định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). XH 205

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP
ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hỗ trợ liên kết
Mẫu số 02	Dự án liên kết
Mẫu số 03	Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết
Mẫu số 04	Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết)
Mẫu số 05	Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường

Mẫu số 01

**TÊN ĐỐI TƯỢNG
THAM GIA LIÊN KẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/

..... ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

V/v hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh (thành phố)
(hoặc UBND huyện (quận).....)

Chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết):.....

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax: Email:

Căn cứ chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp,
(tên chủ đầu tư dự án liên kết hoặc chủ trì liên kết) đề nghị
..... (tên cơ quan được giao phê duyệt hỗ trợ liên kết):

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm nông nghiệp liên kết:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô liên kết:

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết:

2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết:

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông:

4. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn:

5. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm:

6. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới:

7. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):..... ..

III. CAM KẾT: (tên chủ đầu tư dự án liên kết) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu:

**CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

**TÊN CHỦ ĐẦU TƯ
DỰ ÁN LIÊN KẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

..... ngày..... tháng..... năm.....

DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần I

GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Chủ dự án liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax: Email:.....

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:....., Fax: E-mail

b) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:....., Fax: E-mail

c)

3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT:

II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):...

2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết (Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất).

3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:

2. Quy mô liên kết:

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:

4. Hình thức liên kết:

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.

7. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết (nội dung, thời gian tư vấn, dự toán chi phí,...)

- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết (số lượng, công trình, thời gian, đối tượng, dự toán chi phí, bản vẽ thiết kế, chi tiết mô tả công trình và các giấy tờ liên quan...).....

- Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông (chi tiết mô hình, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan theo quy định của Chương trình khuyến nông,...)

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn (số lượng, nội dung, thời gian, đối tượng, chương trình đào tạo bồi dưỡng, dự toán chi phí,.....)

- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm (số lượng, chủng loại và thông số kỹ thuật, thời gian hỗ trợ, dự toán chi phí,.....).....

- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (chi tiết khoa học kỹ thuật mới, quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan...)

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

3. Thời gian và kinh phí hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm, nếu có)

b) Kinh phí hỗ trợ (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm)

Tổng số tiền xin hỗ trợ

4. Các hồ sơ gửi kèm (chủ đầu tư dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết):

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Hiệu quả của dự án liên kết (kinh tế, môi trường, xã hội):

2. Tác động của dự án liên kết (các rủi ro về thị trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết)

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KẾ HOẠCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LIÊN KẾT

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

1. Chủ trì liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Fax: Email:.....
2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)
 - a) Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:....., Fax: E-mail
 - b) Tên đơn vị tham gia liên kết:
 - Người đại diện theo pháp luật:
 - Chức vụ:
 - Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:....., Fax: E-mail
 - c)
3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)
4. Tổng quan về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng liên kết
5. Địa điểm thực hiện liên kết:

II. NỘI DUNG CỦA LIÊN KẾT

- Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:

- Quy mô liên kết:
- Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
- Hình thức liên kết:.....
- Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:
- Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ.

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết.
- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn.
- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm.
- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

V. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VI. KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)

Ngày tháng năm, tại,
 chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:, Fax: E-mail
2. Tên đơn vị tham gia liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:, Fax: E-mail
3.

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT (HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT):

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết:
2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:
3. Quy mô liên kết:
4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT: đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ: đồng
2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết: đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng
3. Các nguồn vốn khác: đồng

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ đầu tư dự án liên kết giữ bản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng....năm 20...

BẢN CAM KẾT

**Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm,
 an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường**

Kính gửi:
 (tên cơ quan được giao phê duyệt hồ trợ dự án liên kết)

Chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết):,

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:....., Fax: E-mail:.....

Mã số thuế.....

Sản phẩm liên kết:.....

Loại hình liên kết:.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực:

Trồng trọt ☐ Lâm nghiệp ☐ Chăn nuôi ☐

Nuôi trồng thủy sản ☐ Khai thác, sản xuất muối ☐

Thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản ☐

(Đánh dấu X vào ô ghi tên lĩnh vực sản xuất và cam kết thực hiện).

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 16 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia

giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 02/2023/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 2804/TTr-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo

cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung hồ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định nội dung hồ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất; lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Bổ sung Điều 3a vào Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVII, Kỳ họp thứ 16 (*chuyên đề*) thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. *Kh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (*để b/c*);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT, LĐ-TB&XH, Tư pháp (*Cục Kiểm tra VBQPPL*);
- Ủy ban Dân tộc;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban Xây dựng Đảng Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê



QUY ĐỊNH

Nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Kèm theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định điều kiện, nội dung, mức hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể như sau:

1. Trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất

- Các hộ nghèo, cận nghèo. Ưu tiên hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; hộ sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

- Các doanh nghiệp (*sản xuất, chế biến, kinh doanh*), hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

b) Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

- Các cá nhân, hộ gia đình người dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống trong vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp để phát triển dược liệu quý cùng tham gia thực hiện dự án.

- Thôn, bản, xã, huyện, tỉnh nơi triển khai dự án.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh (*sau đây gọi là cơ sở sản xuất, kinh doanh*) triển khai hoặc tham gia vào dự án dược liệu quý hoạt động tại các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, trước hết tập trung ưu tiên cho

người dân tộc thiểu số trên địa bàn triển khai dự án (*ưu tiên các dự án sử dụng trên 50% lao động là nữ*), có cam kết hỗ trợ thu mua, sản xuất, tiêu thụ được liệu của các dự án trên.

- Cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện dự án được liệu quý.

2. Trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Đối với Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (*không có sinh kế ổn định*); người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Hộ gia đình, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân; cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trung tâm nghiên cứu, khoa học, công nghệ, kỹ thuật; cơ sở sản xuất, kinh doanh khác xây dựng, nhân rộng, phát triển mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế, thu nhập và chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật, mô hình giảm nghèo cho người nghèo.

b) Đối với Tiểu dự án 1 Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (*không có sinh kế ổn định*); người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới tại các xóm, xã, huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Thực hiện theo Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Dự án, kế hoạch liên kết phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

b) Đơn vị chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

c) Các dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia dự án, kế hoạch là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực hỗ trợ thực hiện dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

2. Nội dung hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước

a) Đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

b) Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

c) Vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi.

d) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

đ) Chi phí lựa chọn dự án, kế hoạch.

e) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được thực hiện thêm các nội dung hỗ trợ sau:

- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông.

g) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được thực hiện thêm các nội dung hỗ trợ sau:

- Xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm.

- Đối với những địa phương đã bước đầu hình thành sản xuất theo chuỗi giá trị, tập trung hỗ trợ để củng cố, mở rộng, nâng cấp liên kết chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm đã có.

h) Đối với Dự án 2 đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được thực hiện thêm các nội dung hỗ trợ sau:

- Hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí thiết lập mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Xây dựng, quản lý dự án, kế hoạch.

i) Đối với Tiểu dự án 1 Dự án 3 hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được thực hiện thêm các nội dung hỗ trợ sau:

- Hỗ trợ cán bộ đến tận hộ gia đình tư vấn chuyển giao kỹ thuật theo các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

- Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi; lồng bè nuôi trồng thủy sản, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản.

- Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án, kế hoạch và các hỗ trợ khác theo định mức kinh tế, kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

k) Các nội dung hỗ trợ khác được quy định tại thông tư hướng dẫn của các cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước

a) Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

b) Hỗ trợ tối đa không quá 4.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết cấp tỉnh phê duyệt.

c) Hỗ trợ tối đa không quá 3.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết cấp huyện phê duyệt.

d) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết.

4. Mẫu hồ sơ đề nghị hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết

a) Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (*Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP*).

b) Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

5. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết

a) Bước 1: Thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản theo ủy quyền thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị.

b) Bước 2: Lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị. Nội dung hồ sơ đề xuất phải xác định rõ: Năng lực của đơn vị chủ trì liên kết và các bên liên quan; phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo năm kế hoạch; phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất,

cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước *(nếu có)*; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia; các chỉ số đầu ra chính gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án; bản sao công chứng hợp đồng, hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết; dự kiến các rủi ro, giải pháp tài chính xử lý các rủi ro *(nếu có)*; nội dung khác *(nếu có)*.

c) Bước 3: Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

- Trình tự thẩm định dự án, kế hoạch liên kết cấp tỉnh

+ Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Hội đồng thẩm định cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, thành phần gồm có: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các thành viên Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết; lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác *(nếu cần thiết)*.

- Trình tự thẩm định dự án, kế hoạch liên kết cấp huyện

+ Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết tới Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế thành phố nơi dự kiến triển khai dự án, kế hoạch.

+ Hội đồng thẩm định cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập, thành phần gồm có: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện. Các thành viên Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, kế hoạch liên kết; lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Dân tộc, Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện; các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác *(nếu cần thiết)*.

- Nội dung thẩm định: Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng về hồ sơ, thủ tục và các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; sự cần thiết thực hiện dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước *(nếu có)*; các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro *(nếu có)*.

d) Bước 4: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện.

- Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết phải bao gồm: Tên dự án, kế hoạch; tên đơn vị chủ trì liên kết, các bên liên kết; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn (*ngân sách nhà nước, vốn của đơn vị chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách (nếu có)*); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung, hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (*nếu có*); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia; tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (*nếu có*); phương án tài chính xử lý các rủi ro (*nếu có*); chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (*nếu có*).

Điều 4. Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

1. Điều kiện hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước phải đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này. Đồng thời đáp ứng Điều 6 Thông tư số 10/2022/TT-BYT và Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT (*Sửa đổi Khoản 1, Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 10/2022/TT-BYT*); Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT (*Sửa đổi Điều 7 Thông tư số 10/2022/TT-BYT*); Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT (*Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 10/2022/TT-BYT*).

2. Nội dung hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thực hiện theo Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 10/2022/TT-BYT và điểm a Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu, ưu tiên hỗ trợ các dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án để hình thành vùng nguyên liệu.

b) Hỗ trợ đầu tư các khu, vùng nuôi trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.

c) Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông kết nối đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án phát triển vùng nguyên liệu.

d) Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở chế biến dược liệu quý, xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong phạm vi, quy mô dự án.

đ) Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở bảo quản dược liệu quý gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học, hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và thiết bị.

e) Hỗ trợ doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ.

g) Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh.

h) Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng.

i) Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

k) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm.

3. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ; mức chi hỗ trợ cho các dự án được liệu quý thực hiện theo điểm b Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT, cụ thể như sau:

a) Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ thực hiện dự án được liệu quý từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 3 Quy định này.

b) Mức chi hỗ trợ cho các dự án được liệu quý sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm 4.3; 4.4 và 4.9 Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng và Điều 13 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

4. Mẫu hồ sơ đề nghị hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý thực hiện theo Biểu mẫu sử dụng trong lựa chọn dự án ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BYT.

5. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án phát triển vùng trồng được liệu quý thực hiện theo Khoản 5 Điều 3 Quy định này. Riêng trình tự thẩm định dự án thực hiện như sau: Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết tới Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến triển khai dự án, kế hoạch để Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, trình Hội đồng cấp tỉnh thẩm định dự án liên kết. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện thẩm định sơ bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết và tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành tờ trình gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Nội dung quyết định phê duyệt dự án được liệu quý phải bao gồm các nội dung quy định tại điểm d Khoản 5 Điều 3 Quy định này, ngoài ra, bổ sung thêm danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 5. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Điều kiện hỗ trợ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng

Thực hiện theo Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, cụ thể:

a) Các dự án, phương án (*sau đây gọi chung là dự án*) hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

b) Cộng đồng dân cư đề xuất dự án sản xuất, dịch vụ là nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

c) Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

d) Hộ tham gia dự án sản xuất, dịch vụ phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án.

2. Nội dung hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước

a) Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

b) Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

c) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm.

d) Xây dựng và quản lý dự án.

đ) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được thực hiện thêm các nội dung hỗ trợ sau:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất.

- Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Hỗ trợ thiết kế nhà xưởng; hướng dẫn vận hành máy móc thiết bị; thiết bị, vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm.

- Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

e) Đối với Dự án 2 đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được thực hiện thêm các nội dung hỗ trợ sau:

- Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ.

- Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả.

- Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

g) Đối với Tiểu dự án 1 Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được thực hiện thêm các nội dung hỗ trợ sau:

- Hỗ trợ cán bộ đến tận hộ gia đình tư vấn chuyển giao kỹ thuật theo các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

- Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi; lồng bè nuôi trồng thủy sản, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản.

- Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án, kế hoạch và các hỗ trợ khác theo định mức kinh tế, kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

h) Các nội dung hỗ trợ khác được quy định tại thông tư hướng dẫn của các cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước

a) Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Hỗ trợ tối đa không quá 1.000 triệu đồng/dự án.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án sản xuất, dịch vụ thông qua người đại diện do cộng đồng lựa chọn.

4. Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, sản xuất, dịch vụ

a) Biên bản họp xóm (Mẫu số 01).

b) Đề cương xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (Mẫu số 02).

5. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án sản xuất, dịch vụ cộng đồng

a) Bước 1: Thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang thông tin điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

b) Bước 2: Thành lập tổ cộng đồng

- Trưởng các xóm gửi danh sách đối tượng tham gia dự án cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập tổ cộng đồng thực hiện dự án (đối với dự án sử dụng nguồn vốn Ủy ban nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã); rà soát, tổng hợp các đối tượng có chung mục tiêu, nội dung thực hiện dự án (đối với dự án sử dụng nguồn vốn giao cho các cơ quan, đơn vị, đoàn thể cấp huyện) gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế thành phố đối với dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; thông qua Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế thành phố đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp).

- Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế thành phố hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì rà soát, tổng hợp các đối tượng có chung mục tiêu, nội dung thực hiện dự án, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập tổ cộng đồng thực hiện dự án (đối với dự án sử dụng nguồn vốn giao cho các cơ quan, đơn vị, đoàn thể cấp huyện).

c) Bước 3: Xây dựng dự án

- Tổ cộng đồng dân cư phối hợp, thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng dự án.

- Hồ sơ đề xuất thực hiện dự án bao gồm: Biên bản họp xóm, quyết định thành lập tổ cộng đồng thực hiện dự án; kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm; tổng chi phí dự án, đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước chi tiết theo từng hoạt động, phần đóng góp của các thành viên tổ cộng đồng; phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có); kết quả thực hiện dự án; hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng (nếu có); nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật; các rủi ro và giải pháp tài chính xử lý rủi ro (nếu có); nội dung khác (nếu có).

d) Bước 4: Thẩm định dự án

- Tổ cộng đồng gửi hồ sơ đề xuất dự án đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án (nếu dự án triển khai trên địa bàn nhiều xã thì gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân xã theo thứ tự ưu tiên có diện tích đất thực hiện dự án nhiều nhất, có số lượng người tham gia nhiều nhất) để trình Ủy ban nhân dân huyện thẩm định (Dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng kinh tế thành phố; dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng kinh tế thành phố).

- Hội đồng thẩm định cấp huyện theo quy định tại tiết 2 điểm c Khoản 5 Điều 3 Quy định này tiến hành thẩm định.

- Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều này; sự cần thiết thực hiện dự án sản xuất, dịch vụ; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước (nếu có).

đ) Bước 5: Phê duyệt dự án

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

- Nội dung quyết định dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ phải bao gồm: Tên dự án; đại diện cộng đồng và danh sách cộng đồng tham gia dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết; nguồn kinh phí thực hiện (*ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)*); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có); hình thức, mức quay vòng (nếu có); giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc dự án, kế hoạch, phương án.

2. Các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất được thẩm định nhưng chưa phê duyệt thì thực hiện theo Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.



Phụ lục

(Kèm theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Mẫu số 01	Đề cương biên bản họp xóm
Mẫu số 02	Đề cương xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

Mẫu số 01. Biên bản họp xóm

UBND XÃ.....

Xóm.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày tháng...năm.....

BIÊN BẢN HỌP XÓM

Hôm nay, ngày... tháng... năm 20 ..., tại (ghi rõ địa điểm tổ chức họp)
..... tổ chức họp để: (nêu mục đích cuộc họp).

1. Thành phần tham dự (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì); Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh); Thành phần tham gia Đại diện Ủy ban nhân dân xã, các tổ chức, đoàn thể, số lượng đối tượng tham gia: ...)

- Đại diện Ủy ban nhân dân xã

Ông/bà..... chức vụ.....

Ông/bà..... chức vụ.....

- Đại diện xóm.....

Ông/bà..... Chức vụ: Trưởng xóm (chủ trì cuộc họp)

Ông/bà.....(thư ký cuộc họp)

...../..... hộ tham gia.

2. Nội dung cuộc họp

- Phổ biến dự án: Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; định mức kinh tế kỹ thuật, mức chi hỗ trợ dự án...

- Thông báo phương án thực hiện dự án, hỗ trợ của nhà nước, thống nhất về việc đóng góp của thành viên tổ cộng đồng, cơ chế quay vòng vốn (nếu có);

- Thảo luận lựa chọn tên, nội dung dự án;

Sau khi triển khai và thảo luận chúng tôi thống nhất lựa chọn tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất....., danh sách các hộ dân tham gia cụ thể như sau:

3. Danh sách các hộ dân tham gia dự án

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Địa chỉ (xóm, xã)	Thuộc đối tượng (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với	Chức danh	Đăng ký hỗ trợ (nội dung, số lượng đăng	Đối ứng của hộ	Ký xác nhận hoặc điểm chỉ	Ghi chú
-----	-----------	---------------------	---------	-------------------	--	-----------	---	----------------	---------------------------	---------

					cách mạng, hộ khác)		ký hỗ trợ)			
										Có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi

Cuộc họp kết thúc vào hồi giờ... cùng ngày. Được thông qua và các hộ dân đều nhất trí nội dung biên bản. Biên bản này được dùng làm căn cứ thành lập tổ cộng đồng và xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất...../.

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(Trưởng xóm)
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02. Đề cương xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày..... tháng..... năm

TÊN DỰ ÁN

1. Đại diện cộng đồng dân cư (*tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc*).

2. Mục tiêu dự án (*mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo*):

3. Đối tượng tham gia:

4. Thời gian triển khai:

5. Địa bàn thực hiện:

6. Các hoạt động của dự án:

7. Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm:

8. Dự toán kinh phí thực hiện dự án; cơ cấu kinh phí thực hiện (*ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)*):

9. Nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ:

10. Dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án:

11. Phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (*nếu có*):

12. Tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (*nếu có*):

13. Hình thức, mức quay vòng (*nếu có*):

14. Giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (*nếu có*):

15. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (*nếu có*):

16. Tổ chức thực hiện dự án:

17. Các nội dung liên quan khác:

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(ký, ghi rõ họ tên)

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng
ban hành thuộc lĩnh vực Nông nghiệp**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Tờ trình số 3448/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung các Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp; Báo cáo thẩm tra số 585/BC-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 45/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi tên Nghị quyết như sau:

“Nghị quyết ban hành Quy định chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng”.

2. Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 45/2023/NQ-HĐND như sau:

“Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này các Quy định chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2023/NQ-HĐND như sau:

a) Sửa đổi Điều 1 như sau:

“Quy định này quy định chính sách hỗ trợ cho công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.”

b) Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 2 như sau:

“1. Cơ sở sản xuất chăn nuôi, cơ sở sản xuất thủy sản bao gồm: Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ quan đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) có hoạt động chăn nuôi; nuôi trồng thủy sản; sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Người trực tiếp tham gia thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản.”

c) Sửa đổi tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 như sau:

“1. Ngân sách đảm bảo 100% mua vắc-xin tiêm phòng đối với các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm phải áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc bằng vắc-xin cho động vật nuôi theo quy định của Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn, quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.”

2. Ngân sách đảm bảo 100% mua vật tư, chất sát trùng để thực hiện công tác chống dịch khi có dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản xảy ra trên địa bàn tỉnh và công tác phun khử trùng tiêu độc định kỳ hàng năm do Trung ương, tỉnh phát động.”

d) Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Hỗ trợ bảo quản, vận chuyển vắc-xin, vận chuyển hóa chất khử trùng, vật tư chống dịch

a) Ngân sách tỉnh hỗ trợ việc bảo quản, vận chuyển vắc-xin; vận chuyển hóa chất khử trùng, vật tư chống dịch.

- Ngân sách đảm bảo 100% kinh phí bảo quản vắc-xin tại kho lạnh bao gồm: Tiền điện, tiền mua xăng dầu chạy máy nổ cấp cho kho lạnh bảo quản vắc-xin khi mất điện.

- Ngân sách đảm bảo 100% kinh phí vận chuyển vắc-xin, hóa chất khử trùng, vật tư phòng chống dịch từ tỉnh đến Trạm dịch vụ nông nghiệp khu vực hoặc từ tỉnh đến các xã.

b) Ngân sách cấp xã hỗ trợ việc bảo quản, vận chuyển vắc-xin, hóa chất khử trùng.

- Ngân sách đảm bảo 100% kinh phí bảo quản vắc-xin trong quá trình vận chuyển; trong quá trình triển khai tiêm phòng.

- Ngân sách đảm bảo 100% tiền xăng xe cho người vận chuyển vắc-xin, hóa chất khử trùng từ Trạm dịch vụ nông nghiệp khu vực hoặc từ xã xuống đến xóm, tổ dân phố.”

đ) Sửa đổi điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

“1. Hỗ trợ kinh phí điều trị gia súc bị phản ứng do tiêm phòng vắc-xin

c) Điều kiện thanh toán

- Người trực tiếp chữa trị, chủ hộ có gia súc bị phản ứng và trưởng xóm/tổ dân phố lập biên bản xác định: Loài gia súc, tuổi, tính biệt, khối lượng, thời gian tiêm phòng, loại vắc xin sử dụng; số lượng, đơn giá các loại thuốc chữa trị phản ứng; số lần điều trị gia súc. Biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Khi có đơn đề nghị hỗ trợ của người trực tiếp chữa trị gia súc, Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định xem xét, ban hành quyết định hỗ trợ theo quy định.

2. Hỗ trợ chủ hộ có gia súc chết do phản ứng khi tiêm phòng vắc xin

b) Điều kiện thanh toán.

- Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, trưởng xóm, người trực tiếp tiêm phòng và chủ hộ có gia súc chết lập biên bản xác định: Loài gia súc, tuổi, tính biệt, khối lượng, thời gian tiêm phòng, loại vắc-xin, thời gian chết sau khi tiêm phòng; biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Khi có đơn đề nghị hỗ trợ của chủ hộ có gia súc chết, Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định xem xét, ban hành quyết định hỗ trợ theo quy định.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 10 như sau:

“1. Hỗ trợ trực tiếp cho chủ cơ sở sản xuất chăn nuôi, sản xuất động vật thủy sản có vật nuôi, thủy sản mắc bệnh thuộc diện tiêu hủy bắt buộc.

* Đối với cơ sở sản xuất động vật trên cạn:

- Đối với Lợn: 40.000 đồng/kg hơi;

- Đối với Trâu, bò, ngựa, dê: 50.000 đồng/kg hơi;

- Đối với Hươu sao: 55.000 đồng/kg hơi;

- Đối với Gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu: 35.000 đồng/kg hơi;

- Đối với Chim cú: 20.000 đồng/kg hơi;

- Đối với Đà điểu: 50.000 đồng/kg hơi;

- Đối với Trứng gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu, chim cú, đà điểu): 20.000 đồng/kg.

* Đối với cơ sở sản xuất động vật thủy sản:

- Đối với Cá giống (cá truyền thống, cá rô phi, cá nước lạnh): 10.000 đồng/kg;

- Đối với Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa: 10.000.000 đồng/ha;

- Đối với Diện tích nuôi cá rô phi thâm canh: 30.000.000 đồng/ha;

- Đối với Cá nước lạnh (tầm, hồi) nuôi thâm canh: 20.000 đồng/kg;

- Đối với Thủy sản nước ngọt nuôi lồng, bè: 5.000 đồng/kg.

2. Hỗ trợ người tham gia tiêu huỷ gia súc, gia cầm, thủy sản mắc bệnh

Chi phí tiêu huỷ (Đào hố, vận chuyển, chôn lấp, vệ sinh, phun khử trùng tiêu độc...): 1.000.000,đ/ 500kg thịt hơi; hoặc 500kg cá thương phẩm).

3. Hỗ trợ những người trực tiếp tham gia phòng, chống, thống kê dịch bệnh

a) Lực lượng chức năng, người tham gia thực hiện nhiệm vụ tại chốt, trạm chống dịch do cấp tỉnh, cấp xã thành lập, hoạt động 24/24 giờ.

- Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 150.000 đồng/người/ngày; ngày lễ, tết: 300.000 đồng/người/ngày.

- Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 400.000 đồng/người/ngày; ngày lễ, tết: 500.000 đồng/người/ngày.”

g) Sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 11 như sau:

“1. Khi phát hiện có dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm (gia súc, gia cầm ốm, chết; thủy sản chết và có biểu hiện lây lan) Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, huy động các lực lượng tham gia thực hiện ngay các biện pháp chống dịch theo quy định. Nếu dịch bệnh được khống chế kịp thời, không còn nguy cơ lây lan, thì Ủy ban nhân dân xã ra quyết định hỗ trợ người tham gia chống dịch, hỗ trợ cơ sở chăn nuôi có gia súc, gia cầm mắc bệnh; cơ sở sản xuất thủy sản có thủy sản mắc bệnh bắt buộc phải tiêu huỷ.

Đối với trường hợp chưa đủ điều kiện công bố dịch bệnh: Có động vật, sản phẩm động vật tại ổ dịch đầu tiên có kết quả xét nghiệm dương tính với bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc Danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người hoặc động vật tại ổ dịch tiếp theo trên cùng địa bàn cấp xã (theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương) được cơ quan có thẩm quyền kết luận mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh đối với bệnh đã có kết quả xét nghiệm dương tính tại ổ dịch đầu tiên.

2. Mức hỗ trợ theo khoản 8, Điều 1 của Nghị quyết này”.

h) Sửa đổi khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 12 như sau:

“1. Mua thiết bị, vắc-xin, hoá chất khử trùng để phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

2. Hỗ trợ cho việc bảo quản, vận chuyển vắc-xin; vận chuyển hóa chất khử trùng, vật tư chống dịch từ tỉnh đến Trạm dịch vụ nông nghiệp khu vực hoặc từ tỉnh đến các xã.

3. Chi phí hoạt động và hỗ trợ các lực lượng tham gia tại các chốt, trạm phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản do Ủy ban nhân tỉnh thành lập.

5. Trong trường hợp kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng cân đối Ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ, cấp bổ sung.”

i) Bãi bỏ Điều 13. Ngân sách cấp huyện.

k) Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“1. Mua các loại vật tư, hóa chất, dụng cụ cần thiết cho công tác phòng, chống dịch tại địa phương; Chi phí cho việc bảo quản, vận chuyển vắc-xin, hóa chất khử trùng từ Trạm dịch vụ nông nghiệp khu vực hoặc từ xã xuống xóm, tổ dân phố.

2. Hỗ trợ cho người tham gia tiêm phòng, người tham gia phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản bị tai nạn lao động; hỗ trợ chủ cơ sở chăn nuôi có gia súc bị phản ứng do tiêm phòng; Hỗ trợ trực tiếp cho chủ cơ sở chăn nuôi có gia súc, gia cầm; chủ cơ sở sản xuất có thủy sản mắc bệnh thuộc diện tiêu hủy bắt buộc.

3. Hỗ trợ chống dịch trong trường hợp công bố dịch; hỗ trợ chống dịch đối với các ổ dịch nhỏ lẻ chưa đủ điều kiện công bố dịch bệnh.

4. Chi trả hỗ trợ cho người do Ủy ban nhân dân cấp xã huy động tham gia chống dịch: tham gia tiêu hủy gia súc, gia cầm, thủy sản mắc bệnh; thực hiện nhiệm vụ tại chốt, trạm chống dịch do cấp xã thành lập; phun khử trùng tiêu độc, vệ sinh phòng bệnh; người thống kê gia súc, gia cầm, thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh khi công bố dịch; và trong trường hợp xử lý các ổ dịch nhỏ lẻ chưa đủ điều kiện công bố dịch.

5. Nguồn kinh phí dự phòng của xã không đủ để thực hiện phòng, chống dịch bệnh, Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự toán đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ, cấp bổ sung.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nội dung hỗ trợ; mẫu hồ sơ; trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch phương án sản xuất trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 2 như sau:

“a) Hỗ trợ phát triển sản xuất

- Các hộ nghèo, cận nghèo; trong đó ưu tiên hộ người dân tộc thiểu số, hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động, hộ sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

- Các doanh nghiệp (*sản xuất, chế biến, kinh doanh*), Hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 3 như sau:

“c) Hỗ trợ tối đa không quá 3.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết cấp xã phê duyệt.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 5 Điều 3 như sau:

“c) Bước 3: Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

- Trình tự thẩm định dự án, kế hoạch liên kết cấp tỉnh

+ Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết tới Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Hội đồng thẩm định cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, thành phần gồm có: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường. Các thành viên Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, kế hoạch liên kết; lãnh đạo Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác *(nếu cần thiết)*.

- Trình tự thẩm định dự án, kế hoạch liên kết cấp xã

+ Chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết tới Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường nơi dự kiến triển khai dự án, kế hoạch.

+ Hội đồng thẩm định cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập, thành phần gồm có: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, thành viên là đại diện cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý về tài chính, kế hoạch, đầu tư và cơ quan chuyên môn khác trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác *(nếu cần thiết)*.

- Nội dung thẩm định: Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng về hồ sơ, thủ tục và các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND; sự cần thiết thực hiện dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi để xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước *(nếu có)*; các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro *(nếu có)*.

d) Bước 4: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp xã.

- Nội dung quyết định dự án, kế hoạch liên kết phải bao gồm: Tên dự án, kế hoạch; tên đơn vị chủ trì liên kết, các bên liên kết; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn *(ngân sách nhà nước, vốn của đơn vị chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách (nếu có))*; nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung, hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát,

thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (*nếu có*); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia; tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (*nếu có*); phương án tài chính xử lý các rủi ro (*nếu có*); chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (*nếu có*).”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 4 như sau:

“5. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý thực hiện theo trình tự thẩm định, phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều này.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d và điểm đ khoản 5 Điều 5 như sau:

“b) Bước 2: Thành lập tổ cộng đồng.

- Trưởng các xóm gửi danh sách đối tượng tham gia dự án cho Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập tổ cộng đồng thực hiện dự án.

d) Bước 4: Thẩm định dự án

- Tổ cộng đồng gửi hồ sơ đề xuất dự án đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án.

- Hội đồng thẩm định cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

- Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND; sự cần thiết thực hiện dự án sản xuất, dịch vụ; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước (*nếu có*).

đ) Bước 5: Phê duyệt dự án

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

- Nội dung quyết định dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ phải bao gồm: Tên dự án; đại diện cộng đồng và danh sách cộng đồng tham gia dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết; nguồn kinh phí thực hiện (*ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)*); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo

từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có); hình thức, mức quay vòng (nếu có); giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).”

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày thông qua.
2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.
3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc dự án, kế hoạch, phương án. Các dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất được thẩm định nhưng chưa phê duyệt thì thực hiện theo Nghị quyết này.
2. Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh động vật xảy ra trước ngày 25 tháng 7 năm 2025, thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 45/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh động vật xảy ra sau ngày 25 tháng 7 năm 2025, thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 37 (chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 11 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ (*để b/c*);
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Bế Thanh Tịnh